

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Bản án số: 73/2023/KDTM-PT

Ngày: 20/ 4 /2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: **Bà Ngô Tuyết Băng**

Các Thẩm phán : **Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh**
Bà Lê Thúy Linh

- Thư ký phiên toà: **Ông Lê Hồng Hòa** - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Huỳnh Phương Linh– Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 20 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 144/2022/TLPT-KDTM ngày 19/10/2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do bản án sơ thẩm số 67/2022/KDTM-ST ngày 24/6/2022 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình thành phố Hà Nội bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 159/2023/QĐXX-PT ngày 30/3/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty T .

Địa chỉ: phường T, quận B, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng H - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Tuấn H - Giám đốc xử lý nợ

Ủy quyền lại cho: Bà Phạm Thị T, ông Trần Tuấn D (Có mặt).

2. Bị đơn: Công ty E.

Địa chỉ: Khu phố S, phường M, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thu H - Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Thế T. Địa chỉ: đường N, phường Đ, quận L, thành phố Hà Nội. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai đại diện theo ủy quyền của Công ty T trình bày:**

Ngày 07/4/2014 Công ty T và Công ty E đã ký Hợp đồng tín dụng số 06/2014/HĐTD-TH-DN/TCĐL ngày 07/4/2014. Theo đó Công ty T cho Công ty E vay số tiền 42.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: tối đa 96 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu. Mục đích sử dụng vốn: Thanh toán các chi phí cải tạo Dự án B tại Khu phố S, phường M, thành phố P, tỉnh Bình Thuận. Lãi suất cho vay cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ và theo thông báo của Bên cho vay. Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần và kỳ hạn điều chỉnh lãi lần đầu tiên vào ngày làm việc sau ngày tròn 03 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu, lãi suất cho vay = lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tại Sở giao dịch của 04 Ngân hàng thương mại (Viettinbank, Vietcombank, BIDV, Agribank) trên địa bàn Hà Nội trước thời điểm 15:00 của ngày xác định lãi suất + biên độ lãi suất tối thiểu 2.5%/năm. Lãi suất quá hạn: tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trên Hợp đồng tín dụng đối với số nợ gốc chậm trả.

Phương thức trả nợ: Trả nợ gốc: thời gian ân hạn gốc là 30 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu tiên; kỳ trả nợ gốc sau ân hạn là 12 tháng/lần; Trả nợ lãi: thời gian ân hạn lãi là 42 tháng kể từ ngày nhận nợ lần đầu tiên; kỳ trả nợ lãi sau ân hạn là 12 tháng/lần, cùng kỳ trả nợ gốc.

Ngày 26/01/2015, Công ty T và Công ty E ký Phụ lục Hợp đồng số 06-01/2004/PLHĐTD-TH-DN/TCĐL sửa đổi các nội dung sau: Số tiền vay: 49.790.000.000 đồng. Thời hạn giải ngân của Hợp đồng: kéo dài đến hết ngày 26/4/2015.

Ngày 15/05/2015, Công ty T và Công ty E tiếp tục ký Phụ lục hợp đồng số 06-02/2004/PLHĐTD-TH-DN/TCĐL sửa đổi: Ân hạn thời gian trả nợ gốc: 30 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; + Kỳ trả gốc sau ân hạn: 12 tháng/lần, trả trong 7 kỳ từ ngày 18/10/2016 đến ngày 18/4/2022, cụ thể được ghi trong Phụ lục; Các nội dung khác của Hợp đồng tín dụng vẫn giữ nguyên.

Ngày 27/12/2017, Công ty T và Công ty E tiếp tục ký Phụ lục hợp đồng số 06-03/2014/PLHĐTD-TH-DN/TCĐL: Lãi suất trong hạn áp dụng từ ngày 01/01/2018

đến hết ngày 31/12/2018 là 7.15%/năm; Từ ngày 01/01/2019, lãi suất cho vay = trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau tại 04 Ngân hàng thương mại (Viettinbank, Vietcombank, BIDV, Agribank) trên địa bàn Hà Nội trước thời điểm 15:00 của ngày xác định lãi suất + biên độ lãi suất tối thiểu 2.5%/năm; + Lãi suất điều chỉnh: 03 tháng/lần và kỳ hạn điều chỉnh lãi lần đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2019; Các nội dung khác của Hợp đồng tín dụng vẫn giữ nguyên.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất là Công trình xây dựng khu du lịch EBX tại thửa đất số 15; tờ bản đồ số 97; Địa chỉ: phường M, thành phố P, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 369984, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT13195 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30 tháng 8 năm 2017 mang tên Công ty E theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số : 45/2017/HĐTC-TCĐL ngày 26/10/2017 được công chứng tại Văn phòng công chứng Phan Thiết, tại địa chỉ: Số 337 Trần Hưng Đạo, phường Bình Hưng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận ngày 26/10/2017, số công chứng: 5128, quyền số 09/2017 TP/CC – SCC/HĐGD. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 22/11/2017 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Thuận.

Thực hiện Hợp đồng tín dụng và các phụ lục hợp đồng, Công ty T đã giải ngân cho Công ty E vay tổng số tiền 49.789.944.147 đồng theo 46 Khế ước nhận nợ cụ thể:

STT	Số Khế ước	Ngày giải ngân	Số tiền giải ngân
1	06-01/2014/DN-KUTCĐL	17/4/2014	6,200,000,000
2	06-02/2014/DN-KU/TCĐL	29/4/2014	840,000,000
3	06-03/2014/DN-KU/TCĐL	7/5/2014	1,468,182,600
4	06-04/2014/DN- KU/TCĐL	8/5/2014	2,432,319,000
5	06-05/2014/DN-KU/TCĐL	13/5/2014	294,359,650
6	06-06/2014/DN-KU/TCĐL	15/5/2014	270,439,275
7	06-07/2014/DN-KU/TCĐL	6/6/2014	5,270,404,571
8	06-08/2014/DN-KU/TCĐL	16/6/2014	574,477,011
9	06-09/2014/DN-KU/TCĐL	2/7/2014	4,550,568,040
10	06-10/2014/DN-KU/TCĐL	18/7/2014	245,541,000
11	06-11/2014/DN-KU/TCĐL	24/7/2014	484,766,250
12	06-12/2014/DN-KU/TCĐL	31/7/2014	472,512,095

13	06-13/2014/DN-KU/TCĐL	5/8/2014	343,139,108
14	06-14/2014/DN-KU/TCĐL	12/8/2014	1,051,311,974
15	06-15/2014/DN-KU/TCĐL	13/8/2014	1,437,571,778
16	06-16/2014/DN-KU/TCĐL	25/8/2014	2,459,915,095
17	06-17/2014/DN-KU/TCĐL	28/8/2014	461,373,481
18	06-18/2014/DN-KU/TCĐL	29/8/2014	1,649,096,011
19	06-19/2014/DN-KU/TCĐL	18/9/2014	3,425,468,813
20	06-20/2014/DN-KU/TCĐL	19/9/2014	63,195,000
21	06-21/2014/DN-KU/TCĐL	25/9/2014	767,975,682
22	06-22/2014/DN-KU/TCĐL	1/10/2014	797,274,798
23	06-23/2014/DN-KU/TCĐL	10/10/2014	355,992,318
24	06-24/2014/DN-KU/TCĐL	16/10/2014	161,865,000
25	06-25/2014/DN-KU/TCĐL	21/10/2014	482,141,000
26	06-26/2014/DN-KU/TCĐL	10/11/2014	1,524,747,163
27	06-27/2014/DN-KU/TCĐL	13/11/2014	150,000,000
28	06-28/2014/DN-KU/TCĐL	24/11/2014	243,906,752
29	06-29/2014/DN-KU/TCĐL	9/12/2014	1,821,209,940
30	06-30/2014/DN-KU/TCĐL	12/12/2014	258,763,216
31	06-31/2014/DN-KU/TCĐL	15/12/2014	271,920,000
32	06-32/2014/DN-KU/TCĐL	27/12/2014	217,415,000
33	06-33/2014/DN-KU/TCĐL	30/12/2014	807,816,820
34	06-34/2014/DN-KU/TCĐL	26/1/2015	1,307,303,240
35	06-35/2014/DN-KU/TCĐL	5/2/2015	115,500,000
36	06-36/2014/DN-KU/TCĐL	9/2/2015	1,150,000,000
37	06-37/2014/DN-KU/TCĐL	11/2/2015	245,424,000
38	06-38/2014/DN-KU/TCĐL	12/2/2015	1,196,680,115
39	06-39/2014/DN-KU/TCĐL	13/2/2015	350,000,000
40	06-40/2014/DN-KU/TCĐL	14/2/2015	660,380,210
41	06-41/2014/DN-KU/TCĐL	17/3/2015	504,890,000
42	06-42/2014/DN-KU/TCĐL	26/3/2015	203,533,000
43	06-43/2014/DN-KU/TCĐL	6/4/2015	825,074,241
44	06-44/2014/DN-KU/TCĐL	7/4/2015	407,880,000
45	06-45/2014/DN-KU/TCĐL	21/4/2015	495,610,900
46	06-46/2014/DN-KU/TCĐL	25/5/2015	472,000,000

Tổng cộng	49,789,944,147
------------------	-----------------------

Căn cứ theo Phụ lục hợp đồng số 06-02/2004/PLHĐTD-TH-DN/TCĐL ngày 15/5/2015 kỳ trả nợ gốc đầu tiên của Công ty E vào ngày 18/10/2016 với số tiền là 1.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 22/12/2016 Công ty E mới trả đủ đối với kỳ trả nợ gốc này. Sau đó Công ty E đã vi phạm các kỳ trả nợ ngày 18/10/2018, kỳ trả nợ ngày 18/10/2019. Tuy nhiên để tạo điều kiện cho Công ty E trả nợ thì đến ngày 18/10/2019 mới tính lãi quá hạn cho Công ty E.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty E đã thanh toán được cho Công ty T tổng số tiền là 37.406.384.897 đồng, trong đó: tiền gốc là 15.034.956.988 đồng, tiền lãi là 22.371.427.909 đồng.

Tạm tính đến hết ngày 24/6/2022, tổng số tiền Công ty E phải thanh toán cho Công ty T bao gồm: Dư nợ gốc: 34.754.987.159 đồng; Dư nợ lãi trong hạn: 3.017.604.702 đồng; Dư nợ lãi quá hạn: 6.619.126.853 đồng; Tổng cộng: 44.391.718.714 đồng.

Công ty T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty E phải trả cho Công ty T tổng số nợ còn thiếu tạm tính đến ngày 24/6/2022, bao gồm: Nợ gốc: 34.754.987.159 đồng; Nợ lãi trong hạn: 3.017.604.702 đồng; Nợ lãi quá hạn: 6.619.126.853 đồng. Tổng cộng: 44.391.718.714 đồng.

- Công ty E tiếp tục phải trả tiền lãi phát sinh kể từ ngày 25/6/2022 đến ngày trả dứt nợ theo lãi suất nợ quá hạn thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng, các Phụ lục Hợp đồng tín dụng và các Khế ước nhận nợ đã ký.

- Trường hợp Công ty E không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Công ty T có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi toàn bộ khoản nợ là: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất là Công trình xây dựng khu du lịch E tại thửa đất số 15; tờ bản đồ số 97; Địa chỉ: phường M, thành phố P, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 369984, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT13195 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30 tháng 8 năm 2017 mang tên Công ty E.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, ý kiến của nguyên đơn không đồng ý do: Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 và Công văn số 541/NHNN-TD

ngày 04/02/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để giảm số tiền lãi trong hạn, quá hạn và chuyển nhóm nợ cho Doanh nghiệp đều quy định các tổ chức tín dụng xem xét và quyết định việc miễn giảm lãi, phí cho khách hàng theo quy định nội bộ. Đối với khoản nợ của bị đơn, Công ty T thấy rằng chưa đủ điều kiện cơ cấu miễn giảm lãi để xem xét tại thời điểm bị đơn đề nghị nên chưa có đồng ý và có văn bản trả lời cho bị đơn được biết.

Đề nghị bị đơn chịu chi phí xem xét, thẩm định đối với tài sản thế chấp mà Công ty T đã thanh toán số tiền là: 76.352.000 đồng theo Hợp đồng dịch vụ số 07/2022/HĐDV ngày 24/03/2022 và Hóa đơn giá trị gia tăng số: 00000006 ngày 28/04/2022.

Về án phí kinh doanh thương mại: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

* Bị đơn Công ty E do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Việc ký kết hợp đồng tín dụng, các phụ lục hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ bị đơn nhất trí với trình bày của nguyên đơn.

Tạm tính đến hết ngày 24/6/2022 theo tính toán của Công ty T thì tổng số tiền Công ty E phải thanh toán cho Công ty T bao gồm: Dư nợ gốc: Nợ gốc: 34.754.987.159 đồng; Nợ lãi trong hạn: 3.017.604.702 đồng; Nợ lãi quá hạn: 6.619.126.853 đồng. Tổng cộng: 44.391.718.714 đồng.

Tài sản thế chấp: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất là Công trình xây dựng khu du lịch E tại thửa đất số 15; tờ bản đồ số 97; Địa chỉ: phường M, thành phố P, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 369984, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT13195 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp Hai ngày 30 tháng 8 năm 2017 mang tên Công ty E.

***Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có ý kiến:** Do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 nên đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến doanh thu của công ty. Đây là điều kiện khách quan mà công ty không thể lường trước được. Ngân hàng Nhà nước đã ban hành thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 và Công văn số 541/NHNN-TD ngày 04/02/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Bị đơn đề nghị nguyên đơn thực hiện đúng các quy định nêu trên để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của công ty. Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc Nguyên đơn thực hiện đúng thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 và Công văn số 541/NHNN-TD ngày 4/2/2020 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để giảm số tiền lãi trong hạn, quá hạn và chuyển nhóm nợ cho Doanh nghiệp để giảm số tiền lãi trong hạn và quá hạn tính đến ngày 24/6/2022 theo tính toán của Công ty T thì tổng số tiền Công ty E phải thanh toán cho Công ty T bao gồm: Nợ gốc: 34.754.987.159 đồng; Nợ lãi trong hạn: 3.017.604.702 đồng; Nợ lãi quá hạn: 6.619.126.853 đồng. Tổng cộng: 44.391.718.714 đồng.

Trường hợp bị đơn phục hồi kinh doanh, bị đơn đưa ra phương án hòa giải như sau.

Chậm nhất ngày 01/7/2022: Công ty E thanh toán cho Công ty T số tiền 7.531.200.000 đồng;

- Chậm nhất ngày 01/10/2022: Công ty E thanh toán cho Công ty T số tiền 7.531.200.000 đồng;

- Chậm nhất ngày 01/01/2023: Công ty E thanh toán cho Công ty T số tiền 7.531.200.000 đồng;

- Chậm nhất ngày 01/3/2023: Công ty E thanh toán cho Công ty T số tiền 7.531.200.000 đồng;

- Chậm nhất ngày 01/7/2023: Công ty E thanh toán cho Công ty T số tiền 7.531.200.000 đồng;

- Chậm nhất ngày 01/9/2023: Công ty E tất toán toàn bộ khoản vay cho Công ty T.

Tại bản án sơ thẩm số 67/2022/KDTM-ST ngày 24/6/2022 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T.

Xác nhận Công ty E còn nợ Công ty T tổng số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 06/2014/HĐTD-TH- DN/TCĐL ngày 07/4/2014; Phụ lục Hợp đồng số 06-01/2004/PLHĐTD-TH- DN/TCĐL ngày 26/01/2015; Phụ lục hợp đồng số 06-02/2004/PLHĐTD-TH- DN/TCĐL ngày 15/5/2015; Phụ lục hợp đồng số 06-03/2014/PLHĐTD-TH- DN/TCĐL ngày 27/12/2017 và 46 khế ước nhận nợ kèm theo tạm tính đến hết ngày 24 tháng 6 năm 2022 là: Nợ gốc: 34.754.987.159 đồng; Nợ lãi trong hạn: 3.017.604.702 đồng; Nợ lãi quá hạn: 6.619.126.853 đồng. Tổng cộng: 44.391.718.714 đồng.

- Buộc Công ty E phải trả cho Công ty T tổng số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 06/2014/HĐTD-TH- DN/TCĐL ngày 07/4/2014; Phụ lục Hợp đồng số 06-01/2004/PLHĐTD-TH- DN/TCĐL ngày 26/01/2015; Phụ lục hợp đồng số 06-02/2004/PLHĐTD-TH- DN/TCĐL ngày 15/5/2015; Phụ lục hợp đồng số 06-03/2014/PLHĐTD-TH- DN/TCĐL ngày 27/12/2017 và 46 khế ước nhận nợ kèm theo tạm tính đến hết ngày 24/6/2022 là: Nợ gốc: 34.754.987.159 đồng; Nợ lãi trong hạn: 3.017.604.702 đồng; Nợ lãi quá hạn: 6.619.126.853 đồng. Tổng cộng: 44.391.718.714 (bốn mươi bốn tỷ, ba trăm chín mươi một triệu, bảy trăm mười tám nghìn, bảy trăm mười bốn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, Công ty E còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với khoản tiền nợ gốc chậm trả cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ cho Công ty T theo mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận tại theo Hợp đồng tín dụng số 06/2014/HĐTD-TH-DN/TCĐL ngày 07/4/2014; Phụ lục Hợp đồng số 06-01/2004/PLHĐTD-TH-DN/TCĐL ngày 26/01/2015; Phụ lục hợp đồng số 06-02/2004/PLHĐTD-TH-DN/TCĐL ngày 15/5/2015; Phụ lục hợp đồng số 06-03/2014/PLHĐTD-TH-DN/TCĐL ngày 27/12/2017 và 46 khế ước nhận nợ kèm theo hai bên đã ký.

Trường hợp Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của nguyên đơn cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của nguyên đơn cho vay.

2. Trường hợp Công ty E không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, Công ty T có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý, phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ là: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất là Công trình xây dựng khu du lịch E tại thửa đất số 15; tờ bản đồ số 97; Địa chỉ: phường M, thành phố P, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 369984, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CT13195 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30 tháng 8 năm 2017 mang tên Công ty E theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 45/2017/HĐTC-TCĐL số công chứng: 5128, quyển số 09/2017 TP/CC SCC/HĐGD ngày 26/10/2017 được ký tại Văn phòng công chứng Phan Thiết.

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp nêu trên sẽ được thanh toán toàn bộ nợ trong Hợp đồng tín dụng nêu trên, nếu có dư Công ty T phải trả lại cho Công ty E, nếu thiếu thì Công ty E tiếp tục phải trả cho Công ty T số tiền còn thiếu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm ngày 04/7/2022, Công ty E có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bị đơn là được áp dụng chính sách pháp luật theo Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020, Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021, Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của Ngân hàng nhà nước về việc hỗ trợ khách hàng do chịu ảnh hưởng của dịch Covid 19. Công ty E bị giảm sút doanh thu do ảnh hưởng bởi dịch Covid 19 từ 100% xuống còn 4,3% doanh thu. Do đó không chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là 9.636.731.555 đồng gồm lãi trong hạn 3.017.604.702 đồng và lãi quá hạn 6.619.126.853 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự thống nhất xác nhận ngoài các tài liệu chứng cứ đã nộp cho Tòa án ra thì không còn tài liệu chứng cứ nào khác để nộp cho Tòa án và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội trình bày quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, mở phiên tòa và tại phiên tòa xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án và phân tích nội dung vụ án. Vị đại diện Viện kiểm sát có quan điểm: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ có cơ sở xác nhận các hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp được các bên ký kết trên cơ sở tự nguyện, về hình thức và nội dung của Hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật, nên phát sinh hiệu lực đối với các bên. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bị đơn. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí : các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty E làm trong thời hạn luật định. Người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, nên việc kháng cáo là hợp lệ.

Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2]. Về nội dung: Hội đồng xét xử xét thấy các hợp đồng tín dụng số 06/2014/HĐTD-TH-DN/TCĐL ngày 07/4/2014; phụ lục hợp đồng số 06-01/2014/PLHĐTD-TH-DN/TCĐL ngày 26/01/2015; phụ lục hợp đồng số 06-02/2014/PLHĐTD-TH-DN/TCĐL ngày 15/5/2015; phụ lục hợp đồng số 06-03/2014/PLHĐTD-TH-DN/TCĐL ngày 27/12/2017 và 46 khế ước nhận nợ kèm theo được các bên ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, về hình thức và nội dung đều phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực đối với các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty E đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trả nợ gốc lãi theo thỏa thuận trong Hợp đồng, nên bị thu hồi nợ trước hạn đối với toàn bộ khoản nợ còn lại.

Tính đến ngày 24/6/2022 Công ty E còn nợ Công ty T nợ gốc là 34.754.987.159 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty E phải thanh toán trả cho Công ty T nợ gốc là 34.754.987.159 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về lãi suất; Xét yêu cầu kháng cáo và yêu cầu độc lập của Công ty E đề nghị Ngân hàng và Tòa án căn cứ vào các Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020, Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021, Thông tư 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của Ngân hàng nhà nước về việc hỗ trợ khách hàng do chịu ảnh hưởng của dịch Covid 19 để giảm số tiền lãi trong hạn, quá hạn mà nguyên đơn đang yêu cầu bị đơn phải thanh toán. Hội đồng xét xử xét thấy, qua kiểm tra bảng tính lãi suất của Công ty T. Xét thấy mức lãi suất mà ngân hàng tính lãi trong hạn và lãi quá hạn có điều chỉnh theo từng thời kỳ, hiện Công ty T đang tính lãi trong hạn là 8,1%; lãi quá hạn là 12,5 % là hoàn toàn phù hợp với lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, các phụ lục hợp đồng tín dụng, các khế ước nhận nợ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại Điều 5 Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 quy định về miễn, giảm lãi, phí như sau: "Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định việc miễn, giảm lãi, phí theo quy định nội bộ đối với số dư nợ phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng (trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) mà nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi đến hạn thanh toán trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày liền kề sau 03 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid - 19 và khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid - 19". Như vậy việc xem xét miễn, giảm lãi do tổ chức tín dụng xem xét, quyết định theo quy định nội bộ được áp dụng đối với khách hàng không có khả năng trả nợ

đúng hạn do doanh thu sụt giảm và có nghĩa vụ trả nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày liền kề sau 03 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid 19.

Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện ngày 27/02/2020 bị đơn có gửi công văn số 001/CVT/EBX/2020 đến Nguyên đơn đề nghị triển khai gói tín dụng ngân hàng nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp chịu ảnh hưởng từ dịch Covid-19. Ngày 05/3/2020 Nguyên đơn có công văn phúc đáp cho bị đơn với nội dung: đề nghị bị đơn bổ sung các chứng từ để chứng minh việc suy giảm hoạt động kinh doanh và thiệt hại về kinh tế do Covid 19 và ngày 16/3/2020 nguyên đơn ban hành công văn số 124/CV-TCDL-TD phúc đáp cho bị đơn chưa đủ điều kiện được cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn giảm lãi vay do kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh gần nhất là ngày 18/10/2020.

Quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm bị đơn có xuất trình bảng kê cân đối kế toán năm 2019, 2020, 2021 của Công ty E, tuy nhiên các bảng cân đối kế toán này đều không có chữ ký của người lập biểu, kế toán trưởng và giám đốc công ty cũng không ký đóng dấu. Do vậy không có căn cứ để xem xét.

Theo thỏa thuận tại Điều 3 của hợp đồng số 06/2014/HĐTD-TH-DN/TCĐL quy định thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (là ngày 07/4/2014). Ngày 15/5/2015, các bên đã ký Phụ lục hợp đồng số 06-02 ân hạn thời gian trả nợ gốc 30 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên và kỳ trả gốc sau ân hạn là 12 tháng/lần được tính từ ngày 18/10/2016 đến 18/4/2022. Nhưng Công ty E đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn trả nợ là ngày 18/10/2016 mà tới ngày 22/12/2016 mới trả đủ số tiền gốc đến kỳ hạn này. Tiếp sau đó các kỳ hạn thanh toán ngày 18/10/2018, 18/10/2019 Công ty E đều vi phạm. Công ty T đã tự nguyện lấy ngày 18/10/2019 là mốc thời gian Công ty E vi phạm nghĩa vụ trả nợ để tính lãi quá hạn là có lợi cho Công ty E. Hơn nữa việc vi phạm nghĩa vụ thanh toán của Công ty E xảy ra trước khi có dịch Covid19, nên không có căn cứ xem xét miễn, giảm lãi cho Công ty E theo các quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về hỗ trợ các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid19. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty E phải trả nợ lãi cho Công ty T tính đến ngày 24/6/2022 tổng số tiền là 9.636.731.555 đồng. Trong đó Nợ lãi trong hạn: 3.017.604.702 đồng; Nợ lãi quá hạn: 6.619.126.853 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Toàn bộ tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng khu du lịch E tại thửa đất số 15; tờ bản đồ số 97; Địa chỉ phường M, thành

phố P, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 369984, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CT13195 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/8/2017 mang tên Công ty E theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 45/2017/HĐTC-TCĐL số công chứng 5128, quyển số 09/2017 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/10/2017 được ký tại văn phòng công chứng Phan Thiết. Xét hợp đồng thế chấp được các bên ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, về hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nên phát sinh hiệu lực đối với các bên. Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, nên Hội đồng không xem xét.

Từ những phân tích trên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty E.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ nên được chấp nhận.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của Bị đơn không được chấp nhận, nên Bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30, 220, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 302, 305, 342, 344, 351, 471, 476, 478, 715, 721 Bộ luật dân sự năm 2005.

Áp dụng Điều 91 và Điều 98 Luật tổ chức tín dụng.

Căn cứ Nghị quyết số 326/ NQ – QH ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí.

Xử:

1. Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 67/2022/KDTM-ST ngày 24/6/2022 của Tòa án nhân dân quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

2. Về án phí phúc thẩm:

Công ty E phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm được trừ vào 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí Công ty đã nộp theo biên lai số 0002098 ngày 13/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hà Nội;
- TAND quận Ba Đình;
- Chi cục THA DS quận Ba Đình;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN

Ngô Tuyết Băng